Bản Thông Tin An Toàn

Clax Soft Fresh Conc

Chỉnh sửa: 2020-05-11 **Phiên bản:** 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm
Tên thương mại: Clax Soft Fresh Conc

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng
Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn
VPĐD Diversey Hygiene (Thailand) tại Việt Nam

Chi tiết liên hệ
Lầu 06, Tòa nhà Hải Âu
39B Trường Sơn, Phường 04, Quận Tân Bình, TP.
Hồ Chí Minh. Việt Nam.
Điện thoại : (+84) 838 486 634

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp
Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
propan-2-ol	67-63-0	200-661-7	Flam. Liq. 2 (H225) STOT SE 3 (H336) Eye Irrit. 2A (H319)	1-3

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất
Không được phân loại

3.2 Nhãn

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác
Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng
Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (%): 0.17

Không được phân loại

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Hít phải: Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với da: Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiêu hóa: Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với da: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với mắt: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiêu hóa: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết
Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản ý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy
Cacbon dioxit (CO_2). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất
Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa
Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân,thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu
Không cần biện pháp đặc biệt nào.

6.2 Lưu ý về môi trường
Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Pha loãng bằng nhiều nước.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh
Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thu với các vật liệu lỏng (cát, khoáng chất, mạt cưa). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác
Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn
Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:
Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:
Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:
Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau
Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu.
Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng
Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát
Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.
Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng.
Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm <u>chưa được pha loãng</u> :
Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Thiết bị bảo hộ cá nhân	
Bảo vệ mắt / mặt:	Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm.
Bảo vệ tay:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ thân thể:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (%): 0.17

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ tay: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

	Phương pháp / lưu ý
Trạng thái vật lý: Chất lỏng	
Màu: Mờ đục Sáng, Xanh dương	
Mùi: Sản phẩm cụ thể	
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng	
pH: ≈ 3 (vừa đủ)	ISO 4316
pH pha loãng: ≈ 6 (0.17 %)	ISO 4316
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định	
Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.	
Điểm sáng (°C): ≈ 58 °C	tách đóng
Sự cháy: Sản phẩm không chống cháy *(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)*	Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2
Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng	
Trên / dưới giới hạn cháy (%): Chưa xác định	
Áp suất hơi: Chưa xác định	
Tỷ trọng hơi: Chưa xác định	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.003 (20 °C)	OECD 109 (EU A.3)
Hòa tan trong / Trộn lẫn với Nước: Trộn lẫn hoàn toàn	
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin	
Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3	
Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định	
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng	
Độ nhớt: ≈ 60 mPa.s (20 °C)	DM-006 Độ nhớt - Tiêu chuẩn
Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.	
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa	

9.2 Thông tin khác
Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn — Trọng lượng của bằng chứng

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng
Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất
Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm
Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh
Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau
Phản ứng với kiềm.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:.

Các liên quan được tính toán ATE:
ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sãn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính
Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
propan-2-ol	LD_{50}	3570	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
propan-2-ol	LD_{50}	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
propan-2-ol	LC_{50}	> 25 (hơi)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	6

Kích ứng và ăn mòn
Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
propan-2-ol	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
propan-2-ol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
propan-2-ol	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm
Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
propan-2-ol	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / Buehler test	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
propan-2-ol	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gien, và độc cho sinh sản)
Khả năng gây đột biến gien

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
propan-2-ol	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính Không có bằng chứng về độc cho gien, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về độc cho gien, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
propan-2-ol	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm mút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
propan-2-ol			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
propan-2-ol			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
propan-2-ol	Hệ thần kinh trung ương

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
propan-2-ol	Hệ thần kinh trung ương

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
propan-2-ol	LC_{50}	> 100	*Pimephales promelas*	Phương pháp không được đưa ra	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
propan-2-ol	EC_{50}	> 100	*Daphnia magna Straus*	Phương pháp không được đưa ra	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
propan-2-ol	EC_{50}	> 100	*Scenedesmus quadricauda*	Phương pháp không được đưa ra	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
propan-2-ol		Không có dữ liệu			-

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
propan-2-ol	EC_{50}	> 1000	*Bùn đặc*	Phương pháp không được đưa ra	

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu			-	

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu			-	

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu			-	

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu			-	

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu			-	

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu			-	

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT_{50}	Phương pháp	Đánh giá
propan-2-ol			95 % trong 21 ngày	OECD 301E	Dễ phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
propan-2-ol	0.05	OECD 107	Không tich lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loài	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
propan-2-ol	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá

propan-2-ol	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác
Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải
Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phần hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra
Đề nghị: Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.
Các chất vệ sinh phù hợp: Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)
14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm
14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm
14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm
14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.5 Mối nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm
Cảnh báo về môi trường: Không
Chất gây ô nhiễm cho biển: Không
14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.
Hàng hóa không nguy hiểm

Các thông tin liên quan khác:

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia
• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thànhbảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800045 **Phiên bản:** 01.0 **Chỉnh sửa:** 2020-05-11

Toàn bộ nội dung của cụm H được đề cập trong phần 3:
• H225 - Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
• H226 - Chất lỏng và hơi dễ cháy.
• H227 - Chất lỏng có thể cháy.
• H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
• H301 - Độc khi nuốt phải.
• H302 - Có hại khi nuốt phải.
• H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
• H304 - Có thể chết người khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.
• H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
• H315 - Gây kích ứng da.
• H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.
• H317 - Có thể gây dị ứng da.
• H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
• H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
• H320 - Gây kích ứng mắt.
• H330 - Chết người khi hít phải.
• H331 - Độc khi hít phải.
• H332 - Có hại khi hít phải.
• H334 - Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải.
• H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
• H336 - Có thể gây thờ thẫn hoặc chóng mặt.
• H361 - Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
• H373 - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
• H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
• H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.
• H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
• H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
• H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

• DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
• PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
• ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
• LD50 - liều tử vong, 50%
• LC50 - nồng độ tử vong, 50%
• EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
• NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
• NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
• STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
• STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
• OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn